

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

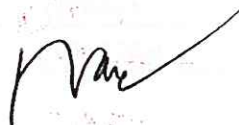
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý		809,536	735,333
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		1,783,060	3,409,370
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		14,790,803	17,229,949
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12,968,664	15,168,298
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1,822,139	2,061,651
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	5,481,751	4,460,342
1	Chứng khoán kinh doanh		5,549,806	4,460,342
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68,056)	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính		-	10,911
VI	Cho vay khách hàng		76,770,289	69,921,052
1	Cho vay khách hàng	V.3	77,502,821	70,525,510
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(732,531)	(604,458)
VII	Hoạt động mua nợ		32,201	41,832
1	Mua nợ		41,832	41,832
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(9.631)	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.5	18,365,967	22,060,211
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		15,041,807	18,248,264
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4,696,000	4,876,430
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,371,840)	(1,064,483)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	210,388	179,024
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		72,000	72,000
4	Đầu tư dài hạn khác		192,546	107,024
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(54,158)	-
X	Tài sản cố định		779,043	374,686
1	Tài sản cố định hữu hình		226.651	230.084
	- Nguyên giá		597,662	571,560
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(371.011)	(341.476)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		552.392	144.602
	- Nguyên giá		666,875	242,951
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(114.484)	(98.349)
XI	Bất động sản đầu tư		247,492	260,921
	- Nguyên giá		253.197	266.115
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.705)	(5.194)
XII	Tài sản Có khác		7,101,140	6,325,329
1	Các khoản phải thu		1,295,332	1,570,119
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,326,657	2,525,250
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,489,841	2,238,918
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		698,952	-
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(10,691)	(8,958)
	TỔNG TÀI SẢN		126,371,670	125,008,960

AV

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	284,093	310,758
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.8	16,311,298	32,601,506
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11,616,460	18,711,084
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		4,694,838	13,890,422
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	91,988,956	80,039,516
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.2	116,631	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1,020	393
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	8,137,460	3,728,000
VII	Các khoản nợ khác	V.11	3,026,709	2,154,182
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.829.954	1.797.500
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		196,756	356,682
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		119,866,167	118,834,355
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6,505,503	6,174,605
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5,465,826	5,465,881
-	- Vốn điều lệ		5,465,826	5,465,826
-	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	32
-	- Vốn khác		-	23
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		219,413	219,358
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(52,784)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		873,048	489,366
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		126,371,670	125,008,960
STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
		Thuyết minh	30/09/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn		104,043	104,043
2	Cam kết giao dịch hối đoái		93,300,612	77,715,724
	Cam kết mùa ngoại tệ		9,589,913	12,821,780
	Cam kết bán ngoại tệ		9,603,390	12,856,973
	Cam kết giao dịch hoán đổi		74,107,310	52,036,971
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		676,131	350,549
5	Bảo lãnh khác		3,472,855	1,095,660

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương



TM. Ban Tổng giám đốc



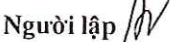
Nguyễn Thị Thu Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.14	1,994,963	1,863,833	6,181,969	5,455,325
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	1,590,731	1,368,177	4,555,408	4,065,609
I.	Thu nhập lãi thuần		404,232	495,656	1,626,561	1,389,716
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		65,858	39,054	170,386	162,391
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		17,458	18,553	79,011	103,698
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		48,400	20,501	91,375	58,693
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(26,202)	20,999	69,751	29,150
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	V.16	107,576	-	138,800	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.17	173,958	66,230	199,116	113,128
5	Thu nhập từ hoạt động khác		10,558	359	14,642	1,516
6	Chi phí hoạt động khác		4,521	239	5,627	974
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		6,037	121	9,015	542
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.18	1,863	260	2,213	1,970
VIII.	Chi phí hoạt động		382,740	316,618	1,181,965	907,000
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		333,124	287,149	954,866	686,199
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		182,982	176,049	544,834	445,055
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		150,142	111,100	410,032	241,144
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính		5,776	7,745	7,976	10,649
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tạm tính		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		5,776	7,745	7,976	10,649
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		144,366	103,355	402,056	230,495

Người lập 

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng 

Nguyễn Thị Hoài Phương

PM, Ban Tổng giám đốc 

Nguyễn Thị Thu Hương



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5,381,994	4,153,627
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3,523,019)	(3,456,772)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	97,933	58,693
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	409,144	140,314
05.	Thu nhập khác	2,193	385
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	7,254	200
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,136,699)	(862,780)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(63,543)	(28,246)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1,175,257	5,421
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(3,937,337)</i>	<i>(9,755,596)</i>
09.	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	239,512	2,831,254
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	2,256,775	(5,744,468)
11.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(6,551,643)	(6,552,142)
13.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(161,263)	-
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	279,282	(290,240)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>(271,184)</i>	<i>7,689,311</i>
15.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(26,665)	(24,989)
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(16,290,208)	5,364,867
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	11,947,487	2,284,698
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4,409,460	-
19.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(393)	-
20.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	127,542	(68,708)
21.	Biến động khác về công nợ hoạt động	(438,407)	133,443
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3,033,264)	(2,060,864)



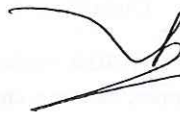
STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(35,659)	(91,382)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	(8,759)	(17,784)
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	15,119	55,599
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(691,391)	-
08.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	4,163
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2,213	1,970
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(718,477)	(47,434)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02.	Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3,751,741)	(2,108,298)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	19,313,001	13,828,843
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	15,561,260	11,720,545

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

TM. Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.

Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT
Lê Thu Thùy	Phó Chủ tịch HĐQT
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Hoàng Minh Tân	Thành viên HĐQT
Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Bà Lê Thu Thùy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi ba (123) điểm giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

6. Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, ngân hàng có công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty con Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	100%	Quản lý nợ và khai thác tài sản
Công ty con Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	100%	Hoạt động tài chính
Công ty liên kết Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif	12%	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ngân hàng có 3.556 nhân viên

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý III năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/07/2018 kết thúc vào ngày 30/09/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "Đồng") và được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2018 là triệu đồng làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của công ty do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

1985
ANG
CỔ PH
AM
TP.Y

A

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

3. Công cụ tài chính phái sinh

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02' và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

6. Kế toán các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng; và
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%

3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với

giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản hợp nhất.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (trương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần *Dự phòng rủi ro tín dụng*).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

9. Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

và ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	5,310,563	4,460,342
- Chứng khoán Chính phủ	4,384,524	4,170,298
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	447,587	290,044
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	478,452	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	239,243	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	239,243	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(68,056)	-
Tổng	5,481,751	4,460,342

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	40,502,038	40,223,521	40,340,152	(116,631)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,866,835	4,855,391	4,868,632	(13,241)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	35,635,203	35,368,130	35,471,520	(103,390)
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	27,179,067	27,348,603	27,337,692	10,911
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,992,218	4,994,841	4,970,925	(23,916)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22,186,849	22,353,762	22,366,767	13,005
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-	-	-

3. Cho vay khách hàng

	30/09/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	76,363,229	69,375,485
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	360	1,283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	438,050	430,560
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	701,182	718,182
Tổng	77,502,821	70,525,510

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	75,931,076	69,089,510
Nợ cần chú ý	117,475	123,079
Nợ dưới tiêu chuẩn	361,242	203,597
Nợ nghi ngờ	100,265	116,282
Nợ có khả năng mất vốn	291,581	274,860
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	701,182	718,182
Tổng	77,502,821	70,525,510

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/09/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	20,669,910	13,180,554
Nợ trung hạn	31,202,361	30,951,570
Nợ dài hạn	24,929,368	25,675,204
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	701,182	718,182
Tổng	77,502,821	70,525,510

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	triệu đồng	triệu đồng
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	506,454	98,004
Ảnh hưởng của hợp nhất công ty con	-	41,630
Trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	55,583	192,123
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	161,263
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2018	562,037	170,494
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2017	413,241	130,357
Trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	93,213	(5,353)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(27,000)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2017	506,454	98,004

5. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	14,953,126	18,248,264
b. Chứng khoán Vốn	88,681	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(24,793)	(20,346)
Tổng	<u>15,017,014</u>	<u>18,227,918</u>
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán:	4,696,000	4,876,430
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(1,347,047)	(1,044,137)
Tổng	<u>3,348,953</u>	<u>3,832,293</u>
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	<u>18,365,967</u>	<u>22,060,211</u>

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/09/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty con	-	-
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh	72,000	72,000
Đầu tư vào công ty liên kết	192,546	107,024
Các khoản đầu tư dài hạn khác	(54,158)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	210,388	179,024
Tổng	<u>210,388</u>	<u>179,024</u>

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	30/09/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
1. Vay NHNN	284,093	310,758
2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	<u>284,093</u>	<u>310,758</u>

8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

8.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7,666,858	7,878,021
- Bằng VND	7,666,557	7,852,858
- Bằng ngoại hối	301	25,163
Tiền gửi có kỳ hạn	3,949,601	10,833,063
- Bằng VND	3,215,000	8,390,980
- Bằng ngoại hối	734,601	2,442,083
Tổng	11,616,460	18,711,084

8.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
- Bằng VND	4,591,887	13,735,304
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	3,809,887	11,331,304
- Vay cầm cố, thế chấp	782,000	2,404,000
- Bằng ngoại tệ	102,951	155,118
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	102,951	155,118
Tổng	4,694,838	13,890,422

Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

16,311,298	32,601,506
-------------------	-------------------

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6,705,655	5,810,770
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5,028,526	3,990,822
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,677,129	1,819,948
Tiền gửi có kỳ hạn	82,149,619	74,086,309
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	79,474,447	70,886,608
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,675,172	3,199,701
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3,013,167	52,919
Tiền gửi ký quỹ	120,515	89,518
Tổng	91,988,956	80,039,516

10. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Kỳ hạn		
Dưới 12 tháng		
Từ 12 tháng tới 5 năm	5,209,460	800,000
Từ 5 năm trở lên	2,928,000	2,928,000
Tổng	8,137,460	3,728,000

11. Các khoản nợ khác

	30/09/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	22,809	379,424
Các khoản phải trả bên ngoài	2,996,175	1,771,399
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,725	3,359
Tổng	3,026,709	2,154,182

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ tại 31/12/2017 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 30/09/2018 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
1. Thuế giá trị gia tăng	1,325	41,715	39,728	3,312
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	47,625	16,000	63,543	82
3. Thuế thu nhập cá nhân	5,147	37,666	38,781	4,032
4. Các loại thuế khác	-	3,252	3,252	-
Tổng	54,096	98,634	145,304	7,425

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Quý III năm 2018

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	5,465,826	-	-	-	-	-	2	109,715	109,641	-	489,366	55	6,174,606
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	57	-	402,056	-	402,112
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	402,056	-	402,056
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	57	-	-	-	57
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	52,784	-	2	-	-	-	18,375	55	71,216
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,097	-	9,097
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	52,784	-	2	-	-	-	9,278	55	62,118
Số dư cuối kỳ	5,465,826	-	-	-	(52,784)	-	0	109,715	109,697	-	873,047	0	6,505,503

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	50,169	151,925
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4,985,165	4,299,280
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,074,565	939,996
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	19,827	11,340
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	52,243	52,785
Tổng	6,181,969	5,455,325

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3,945,181	3,604,722
Trả lãi tiền vay	247,324	269,809
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	320,235	183,401
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	42,667	8,055
Tổng	4,555,408	4,065,609

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	153,010	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	14,210	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	138,800	-

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	273,046	118,915
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	72,453	7,751
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1,477)	(1,964)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	199,116	113,128

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	2,213	1,970
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần		
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		
Các khoản thu nhập khác		
Tổng	2,213	1,970

19. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	Tiền gửi của Khách hàng và TCTD	Công cụ tài chính phái sinh	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	78,928,742	103,603,371	116,631	3,576,898	25,287,613
Nước ngoài	438,050	2,045			
	79,366,792	103,605,416	116,631	3,576,898	25,287,613

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất: Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Quý III năm 2018

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 30/09/2018	Không chịu rủi ro lãi suất (triệu đồng)	Quá hạn (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1-5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	809,536	-	-	-	-	-	-	-	809,536
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,783,060	-	-	-	-	-	1,783,060
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp	-	-	13,916,050	874,753	-	-	-	-	14,790,803
Chứng khoán kinh doanh	-	-	5,549,806	-	-	-	-	-	5,549,806
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	1,571,745	25,998,184	18,645,419	15,585,468	9,614,417	5,781,397	306,190	77,502,821
Mua nợ	-	41,832	-	-	-	-	-	-	41,832
Chứng khoán đầu tư	4,265,293	-	830,415	631,072	430,536	2,360,342	4,868,972	6,351,176	19,737,807
Góp vốn, đầu tư dài hạn	264,546	-	-	-	-	-	-	-	264,546
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1,026,535	-	-	-	-	-	-	-	1,026,535
Tài sản có khác	7,111,830	-	-	-	-	-	-	-	7,111,830
Tổng tài sản	13,477,740	1,613,577	48,077,516	20,151,244	16,016,004	11,974,759	10,650,369	6,657,367	128,618,576
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	21,746	104,056	158,291	-	-	-	284,093
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	14,219,059	2,060,856	31,383	-	-	-	16,311,298
Tiền gửi của khách hàng	653	-	25,592,154	14,465,301	14,178,092	15,800,966	21,941,885	9,906	91,988,956
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	116,631	-	-	-	-	-	-	-	116,631
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1,020	-	-	-	-	-	-	-	1,020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	5,209,460	2,928,000	8,137,460
Các khoản nợ khác	3,026,709	-	-	-	-	-	-	-	3,026,709
Tổng nợ phải trả	3,145,014	-	39,832,960	16,630,212	14,367,766	15,800,966	27,151,345	2,937,906	119,866,168
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	10,332,726	1,613,577	8,244,556	3,521,032	1,648,238	(3,826,207)	(16,500,975)	3,719,461	8,752,408

1. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Quý III năm 2018

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018			Tổng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	Quy đổi VND (triệu đồng)	Ngoại tệ khác được quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	32,659	115,365	13,854	161,878
Tiền gửi tại NHNN	-	143,205	-	143,205
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	216,129	3,807,921	11,345	4,035,395
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	10,340	2,836,562	-	2,846,902
Mua nợ	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	607	247,754	-	248,360
Tổng tài sản	259,736	7,150,806	25,199	7,435,740
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	838,147	-	838,147
Tiền gửi của khách hàng	248,271	7,123,514	876	7,372,661
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	55,762	791,461	26,725	873,948
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	365	48,691	13,951	63,008
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	304,398	8,801,813	41,552	9,147,764
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(44,663)	(1,651,007)	(16,354)	(1,712,023)

3. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.


	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tại ngày 30/09/2018							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	809,536	-	-	-	809,536
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,783,060	-	-	-	1,783,060
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13,916,050	874,753	-	-	14,790,803
Chứng khoán kinh doanh	-	-	5,549,806	-	-	-	5,549,806
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,454,270	117,475	1,741,386	8,696,207	19,117,924	34,060,240	77,502,821
Mua nợ	41,832	-	-	-	-	-	41,832
Chứng khoán đầu tư	-	-	919,096	599,010	1,969,429	5,478,566	19,737,807
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	264,546
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1,026,535
Tài sản Có khác	-	-	599,026	928,585	2,283,188	3,301,031	7,111,830
Tổng tài sản	1,496,102	117,475	25,317,961	11,098,556	23,370,542	42,839,837	128,618,576
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	21,746	104,056	158,291	-	284,093
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	14,219,059	2,060,856	31,383	-	16,311,298
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25,592,733	14,465,301	29,979,058	21,941,958	91,988,956
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(38,353)	145,863	9,122	-	116,631
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1,020	1,020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5,209,460	8,137,460
Các khoản nợ khác	-	-	273,615	424,188	751,753	1,577,153	3,026,709
Nợ phải trả	-	-	40,068,800	17,200,263	30,929,607	28,729,591	119,866,167
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,496,102	117,475	(14,750,839)	(6,101,707)	(7,559,066)	14,110,246	8,752,409

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Quý III năm 2018
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Người lập 



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

TM, Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC